

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT

Ngày 24 - 01 - 2024

*“Tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung,
chia tài sản chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán:

Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2023/TLPT-DS ngày 20/11/2023 về “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 81/2023/HNGĐ-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2024/QĐ-PT ngày 05/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tống Ngọc Tường V, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số B tổ H, khu B, ấp G, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai; (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Trung T - Văn phòng luật sư Trần Trung T thuộc Đoàn luật sư thành phố H; (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Phan Văn T1, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Tống Ngọc Tường V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tống Ngọc T2 vy trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu chị và anh T1 chung sống và có đăng ký kết hôn tại

Ủy ban xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng ba mẹ ruột của chị V1 tại A, L, Đồng Nai. Hộ khẩu anh T1 vẫn ở ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn sống ly thân từ tháng 4 năm 2022. Anh T1 sống ở Bình Dương vài tháng sau đó về nhà mẹ ruột sinh sống. Quá trình chung sống có một con chung tên Phan Ngọc Phát Đ sinh ngày 26/09/2020. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cách chăm sóc, nuôi dạy con. Chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T1, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1. Chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng cho chị khi ly hôn.

Về con chung: chị yêu cầu được nuôi con chung là Phan Ngọc Phát Đ, sinh ngày 26/09/2020 và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi cháu Phát Đ đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phan Văn T1 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị V1 về quá trình kết hôn, con chung, nợ chung. Anh và chị V1 đã có nhiều quan điểm bất đồng trong cách nuôi dạy con nên dẫn đến cả hai không thể chung sống. Anh hiện tại đã sống ly thân với chị V1, nên anh cũng không còn tình cảm với chị V1, anh đồng ý ly hôn. Anh không yêu cầu chị V1 cấp dưỡng cho anh khi ly hôn.

Về con chung: Anh yêu cầu được nuôi cháu Đ vì anh có thu nhập ổn định từ việc buôn bán trái cây (vườn bưởi) có diện tích khoảng 1ha (đất của cha mẹ do anh trực tiếp quản lý, thu hoạch) và cho thuê các phương tiện vận tải gồm 03 chiếc ghe có trọng tải 04 đến 25 tấn (tài sản riêng của anh có từ năm 2006), nên anh có điều kiện chăm sóc tốt hơn. Mặt khác, đang trong quá trình giải quyết vụ án nhưng chị V1 có những hành vi ngăn cản, không cho anh gặp con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị V1 có được tặng vàng cưới gồm: 02 bộ vòng tay trọng lượng 08 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông tai trọng lượng 02 chỉ vàng 24k. Anh yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số vàng trên.

Về nợ chung: không có

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 81/2023/HNGĐ-ST ngày 06/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Áp dụng Điều 29, 30, 33, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Về hôn nhân: Chị Tổng Ngọc Tường V1 được ly hôn với anh Phan Văn T1. Ghi nhận chị V1 và anh T1 không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Giao chị Tổng Ngọc Tường V1 tiếp tục nuôi con chung là Phan Ngọc Phát Đ, sinh ngày 26/9/2020. Anh Phan Văn T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, cha, mẹ có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị V1 có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T1 số vàng cưới là 04 (bốn) chỉ vàng 18k.

4. Về nợ chung: Chị V1 và anh T1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/9/2023, nguyên đơn chị Tổng Ngọc Tường V1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm buộc anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị V1 không đồng ý hoàn lại cho anh T1 ½ số vàng cưới là 04 chỉ vàng 18K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị V1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh T1 không đồng ý kháng cáo của chị V1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Theo phong tục tập quán thì nữ trang đám cưới, hồi (sính lễ cưới) là tài sản riêng của cô dâu. Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận đôi bông tai cho riêng cô dâu là không phù hợp. Cấp sơ thẩm căn cứ vào mức lương tối thiểu để tính mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng là không phù hợp mà phải dựa trên hệ số lương thấp nhất của công nhân hiện nay nhân cho mức lương tối thiểu thì mới ra số tiền cấp

dưỡng; lời trình bày của anh T1 tại phiên tòa chưa thể hiện được trách nhiệm làm cha của anh; chị V1 yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con theo mức cấp dưỡng 4.000.000 đồng/tháng là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị V1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Công nhận số nữ trang cho ngày cưới 08 chỉ vàng 18K là tài sản riêng của chị V1. Về mức cấp dưỡng nuôi con: buộc anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho chị V1 số tiền là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: chấp nhận một phần kháng cáo của chị Tống Ngọc Tường V1, sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 81/2023/HNGĐ-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về phần cấp dưỡng nuôi con, buộc anh Thuận cấp dưỡng nuôi con cho chị V1 số tiền là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của chị Tống Ngọc Tường V; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị V khởi kiện cho rằng chị không còn tình cảm với anh T1, yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T1. Chị V và anh T1 trình bày thống nhất anh chị có bất đồng quan điểm trong cách nuôi dạy con, cả hai sống ly thân nhau từ tháng 04 năm 2022 cho đến nay. Anh chị không còn quan tâm lẫn nhau. Anh T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị V đối với anh T1 là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị V và anh T1 không có kháng cáo về hôn nhân, về nợ chung. Chị V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về mức cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản chung.

[2] Xét kháng cáo của chị V về mức cấp dưỡng nuôi con:

[2.1] Xét thấy từ khi ly thân đến nay, cháu Đ sống chung với chị V. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, cháu Đ dưới 36 tháng tuổi nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Đ cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.2] Tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*khi ly hôn cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con chưa thành niên thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng tùy vào điều kiện kinh tế của người phải cấp dưỡng nhưng không được dưới 1/2 mức lương cơ bản do Nhà nước quy định*”. Xét thấy, chị V kháng cáo yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng

4.000.000 đồng nhưng không chứng minh được mức thu nhập của anh T1 mỗi tháng thu nhập bao nhiêu nên không có căn cứ buộc anh T1 cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/ tháng. Tuy nhiên, căn cứ vào mức chi tiêu nhu cầu thiết yếu của một đứa trẻ, quá trình giải quyết anh T1 cho rằng anh có điều kiện nuôi con, có thu nhập từ việc thu huê lợi từ vườn bưởi (01 ha đất của cha mẹ do anh trực tiếp quản lý, thu hoạch) và tiền cho thuê các phương tiện vận tải gồm 03 chiếc ghe (trọng tải 04 đến 25 tấn, tài sản riêng của anh). Nhận thấy, tuy không có căn cứ xác định mức thu nhập hàng tháng của anh T1 là bao nhiêu nhưng căn cứ lời khai của anh T1 từ việc thu nhập từ thu hoạch vườn bưởi, tiền cho thuê 03 chiếc tàu thì có cơ sở xác định anh T1 có khả năng kinh tế, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là không phù hợp, không đáp ứng được chi phí cho nhu cầu thiết yếu của con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của trẻ em nên buộc anh T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng, với mức cấp dưỡng này cũng không ảnh hưởng đến đời sống của anh T1. Kháng cáo của chị V có cơ sở chấp nhận một phần.

[3] Xét kháng cáo về tài sản chung: Căn cứ lời thừa nhận của các đương sự có cơ sở xác định có sự việc gia đình anh T1 tặng cho chị V 02 bộ vòng tay trọng lượng 08 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông tai 02 chỉ vàng 24k trong ngày đính hôn. Chị V2 cho rằng đây là tài sản riêng của chị được tặng cho riêng cô dâu, còn anh T1 và gia đình anh T1 thì cho rằng gia đình tặng cho chị V2 và anh thuận, không phải cho riêng chị V2. Theo kết quả xác minh của Tòa án về phong tục cưới hỏi tại địa phương thể hiện số vàng cho trong ngày cưới, hỏi với mục đích là cho để hai vợ chồng làm vốn làm ăn, chứ không có cho riêng cô dâu (Bút lục 84, 87). Nhận thấy, lời trình bày của chị V2 không phù hợp với phong tục tập quán tại địa phương. Việc tặng cho được thể hiện bằng lời nói, chị V2 không chứng minh được tặng cho riêng nên không có cơ sở xác định là tài sản riêng của chị V2. Mặc dù việc tặng cho diễn ra trước ngày anh T1 và chị V2 đăng ký kết hôn nhưng ý chí gia đình của anh T1 là tặng cho chung 2 vợ chồng. Như vậy, số vàng cưới được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, tài sản chung của vợ chồng thì phải chia đôi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là 02 bộ vòng tay có trọng lượng 08 chỉ vàng 18k là có căn cứ. Kháng cáo của chị V2 không đồng ý chia 02 bộ vòng tay cho anh T1 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của chị Tống Ngọc Tường V1. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 81/2023/HNGĐ-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo hướng buộc anh Phan Văn T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Phan Ngọc Phát Đ, sinh ngày

269/2020 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên chi V1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Tổng Ngọc Tường V;

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 81/2023/HNGĐ-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 29, 30, 33, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên:

1. Về hôn nhân: Chị Tổng Ngọc Tường V1 được ly hôn với anh Phan Văn T1. Ghi nhận chị V1 và anh T1 không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Giao chị Tổng Ngọc Tường V1 tiếp tục nuôi con chung tên Phan Ngọc Phát Đ, sinh ngày 26/9/2020. Anh Phan Văn T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Phan Ngọc Phát Đ, sinh ngày 26/9/2020 mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, cha, mẹ có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị V1 có nghĩa vụ hoàn lại cho T1 số vàng cưới là 04 (bốn) chỉ vàng 18k.

4. Về nợ chung: chị V1 và anh T1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí:

5.1. Chị Tổng Ngọc Tường V1 phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền mà chị V1 đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí tòa án số 0006456 ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

5.2. Anh Phan Văn T1 phải nộp án phí cấp dưỡng 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

5.3. Chị Tổng Ngọc Tường V1 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 778.000 (bảy trăm bảy mươi tám ngàn) đồng.

5.4. Anh T1 phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 778.000 (bảy trăm bảy mươi tám ngàn) đồng.

6. Án phí phúc thẩm: Chị Tổng Ngọc Tường V1 không phải chịu. H lại cho chị Tổng Ngọc Tường V1 số tiền tạm ứng án phí mà chị V1 đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí tòa án số 0000703 ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt